

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HỒNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2013/NQ-HĐND

Hồng Yên, ngày 05 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

VỀ VIỆC QUY ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HỒNG YÊN NĂM 2014

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HỒNG YÊN
KHOÁ XV - KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và số 123/2007/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phân loại pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thu theo quy định của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Sau khi xem xét trình số 2115/TTr-UBND ngày 22/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2014 như sau:

- Giá đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản (Quy định tại Bảng số 01);
- Giá đất trồng cây lâu năm (Quy định tại Bảng số 02);
- Giá đất ở đô thị (Quy định tại Bảng số 03);
- Giá đất ở nông thôn (Quy định tại Bảng số 04);
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp ở đô thị (Quy định tại Bảng số 05);

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn (Quy định tại Bảng số 06);
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu, cụm công nghiệp (Quy định tại Bảng số 07).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Trong trường hợp phát hiện thiệt hại điều chỉnh giá đất trong năm thì thực hiện theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 và Điều 11 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV-Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 04/12/2013, có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỖ TỜ CH

Nguyễn Văn Thông

BẢNG SỐ 01

GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM VÀ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 05/12/2013 của HĐND tỉnh)

SỐ TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá (1.000 đồng/m²)
I	Thành phố Hồ Chí Minh	
1	Các xã, phường: Hố Nai, An Thọ, Lam Sơn, Hố Nai Châu, Minh Khai, Bàu Khê, Trung Nghĩa, Liên Phường, Hố Nai Nam, Quê hương Châu và Phường Chiểu	71
2	Các xã còn lại	66
II	Huyện Văn Giang	
1	Các xã: Xuân Quan, Phường Công, Cầu Cao và Thị trấn Văn Giang	76

2	Các xã còn lại	71
III	Huyện Văn Lâm	
1	Xã Tân Quang và Thị trấn Nhị Quỳnh	76
2	Các xã: Đình Dù, Lạc Hồng, Trùng Trùng, Minh Hải, Chũm, Lạc Chũm, Đới Đàng	71
3	Các xã: Việt Hồng, Lạc Hồng Tài	66
IV	Huyện Mỹ Hào	
1	Các xã: Nhân Hòa, Đỗ Sơn, Phan Đình Phùng và Thị trấn Bình Yên Nhân	71
2	Các xã: Minh Đức, Phùng Chí Kiên, Bạch Sơn, Xuân Đức, Ngọc Lâm	66
3	Các xã còn lại	61
V	Huyện Khoái Châu	
1	Các xã: Tân Dân, Dân Tiến, Bình Minh, Đông Thọ, An Vĩnh và thị trấn Khoái Châu	71
2	Các xã còn lại	61
VI	Huyện Yên Mỹ	
1	Các xã: Giai Phạm, Việt Cường, Nghĩa Hải, Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hồng, Minh Châu, Yên Hòa, Yên Phú, Hoàn Long, Ngọc Long, Đông Than, Thanh Long và thị trấn Yên Mỹ	71
2	Các xã còn lại	66
VII	Huyện Ân Thi	
	Các xã, thị trấn	61
VIII	Huyện Tiên Lữ	
1	Các xã: Nhật Tân, Đỗ Châu, An Viên, Thổ Sơn, Ngô Quyền, Hồng Đức và Thị trấn Vĩnh Hưng	61
2	Các xã còn lại	56
IX	Huyện Kim Động	
	Các xã, thị trấn	61
X	Huyện Phù Cừ	
1	Các xã: Quang Hồng, Đoàn Đào và thị trấn Trăn Cao	61
2	Các xã còn lại	56

GIÁ Đ T TR NG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 05/12/2013 của HĐND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá (1.000 đồng/m ²)
I	Thành phố Hòa Yên	
1	Các xã, phường: Hòa Nam, An Thọ, Lam Sơn, Hòa Châu, Minh Khai, Bồ Khê, Trung Nghĩa, Liên Phường, Hòa Nam, Quảng Châu và Phường Chiểu	85
2	Các xã còn lại	79
II	Huyện Văn Giang	
1	Các xã: Xuân Quan, Phường Công, Cầu Cao và Thị trấn Văn Giang	91
2	Các xã còn lại	85
III	Huyện Văn Lâm	
1	Xã Tân Quang và Thị trấn Nhị Quỳnh	91
2	Các xã: Đình Dù, Lạc Hồng, Trông Tróc, Minh Hải, Chũm, Lạc Đạo, Đới Đạo	85
3	Các xã: Việt Hồng, Lạc Hồng Tài	79
IV	Huyện Mỹ Hào	
1	Các xã: Nhân Hòa, Đỗ Sơn, Phan Đình Phùng và thị trấn Bình Yên Nhân	85
2	Các xã: Minh Đức, Phùng Chí Kiên, Bạch Sam, Xuân Đức, Ngọc Lâm	79
3	Các xã còn lại	73
V	Huyện Khoái Châu	
1	Các xã: Tân Dân, Dân Tiến, Đông Thọ, Bình Minh, An Vĩnh và thị trấn Khoái Châu	85
2	Các xã còn lại	73
VI	Huyện Yên Mỹ	
1	Các xã: Giai Phạm, Việt Cường, Nghĩa Hiệp, Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hồng, Minh Châu, Yên Hòa, Yên Phú, Hoàn Long, Ngọc Long, Đông Than, Thanh Long và thị trấn Yên Mỹ	85

2	Các xã còn lại	79
VII	Huyện Ân Thi	
	Các xã, thị trấn	73
VIII	Huyện Tiên Lữ	
1	Các xã: Nhịt Tân, Dị Chử, An Viên, Thới Sơn, Ngô Quyền, Hoàng Đạo và thị trấn Vĩnh Ninh	73
2	Các xã còn lại	67
IX	Huyện Kim Động	
	Các xã, thị trấn	73
X	Huyện Phù Cừ	
1	Các xã: Quang Hoàng, Đoàn Đào và thị trấn Trĩn Cao	73
2	Các xã còn lại	67

BẢNG SỐ 03

GIÁ ĐẤT VÀ TÀI SẢN ĐÔ THỊ

(Kèm theo Nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 05/12/2013 của HĐND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính, địa phương	Loại đô thị, địa phương	Đoạn đường, phố		Đơn giá (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
I	Thành phố Hồ Chí Minh	III			
1	Đường Đinh Tiên Hoàng	1	Tô Hiến	Phố Ngũ Lão	15.000
2	Đường Nguyễn Văn Linh	2	Tô Hiến	Đường Lê Văn Lương	10.000
3	Đường Đinh Tiên Hoàng	3	Phố Ngũ Lão	Phố Hiến	7.000
4	Đường Nguyễn Văn Linh	3	Đường Lê Văn Lương	Trên Trung tâm phố GTVT	7.000
5	Đường Nguyễn Thiệp Thu	3	Ngã ba Hồ Xuân Hương	Bãi Sơn	7.000

6	Đội trưởng Nguyễn Trãi	3	Tô Hữu	Chợ Phố Hữu	7.000
7	Đội trưởng Chùa Chuông	3	Điền Biên	Bãi Sỏi	7.000
8	Đội trưởng Tô Hữu	3	Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Kiên	7.000
9	Đội trưởng Triệu Quang Phục	3	Lê Văn Linh	Tô Hữu	7.000
10	Đội trưởng tại Điền Biên - Chợ Phố Hữu (Ngõ 213)	3	Điền Biên	Chợ Phố Hữu	7.000
11	Đội trưởng Lê Văn Linh	4	Nguyễn Văn Linh	Chân cầu An Tho	6.500
12	Đội trưởng Phạm Ngũ Lão	4	Bãi Sỏi	Lê Đình Kiên	6.500
13	Đội trưởng Nguyễn Thiệu Thuật	4	Ngã ba Hồ Xuân Hồng	Nguyễn Đình Nghĩa	6.500
14	Đội trưởng Lê Lai	5	Nguyễn Công Hoan	Đội trưởng Chùa Chuông	6.000
15	Nguyễn Công Hoan	5	Lê Lai	Vũ Trường Phong	6.000
16	Đội trưởng Hội Trưởng Lân Ông	6	Triệu Quang Phục	Phạm Bách Hồng	5.700
17	Đội trưởng Lê Văn Linh	6	Chân cầu An Tho	Giáp xã Trung Nghĩa	5.700
18	Đội trưởng Đoàn Thanh Liêm	6	Lê Lai	Vũ Trường Phong	5.700
19	Đội trưởng Hồ Xuân Hồng	6	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thiệu Thuật	5.700
20	Đội trưởng Nguyễn Huệ	6	Nguyễn Trãi	Cổng Cầu Gà	5.700
21	Đội trưởng Chu Minh Trinh	6	Phạm Bách Hồng	Triệu Quang Phục	5.700
22	Đội trưởng Vũ Trường Phong	6	Nguyễn Công Hoan	Đội trưởng Chùa Chuông	5.700
23	Đội trưởng Nguyễn Văn Linh	6	Trường Trung cấp nghề GTVT	Dịch Suối (phía đông đường ngã 3 đội trưởng vào làng)	5.700

24	Phò Tuổ Tỉnh	7	An Vũ	Trần Quang Khôi	4.500
25	Đồ ông Phạm Bách H	7	Chùa Chuông	Đình Đình	4.500
26	Đồ ông Nguyễn Đình Ngh	7	Nguyễn Thiến Thu	Phạm Ngũ Lão	4.500
27	Đồ ông An Vũ	7	Nguyễn Văn Linh	Triều Quang Ph	4.500
28	Đồ ông Đình Đình	7	Ngã t Ch Glo	Phạm Bách H	4.500
29	Đồ ông Đông Thành	7	Nguyễn Thiến Thu	Nam Thành	4.500
30	Đồ ông Nguyễn Du	7	Đình Biên	Bãi S y	4.500
31	Đồ ông Lê Thanh Ngh	8	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bách H	4.000
32	Đồ ông Trần Ng Nh	8	Đình Biên	Bãi S y	4.000
33	Đồ ông Bãi S y	8	Chùa Chuông	Ph H n	4.000
34	Đồ ông Trần Quốc To	8	Nguyễn Du	Trần Tr c	4.000
35	Đồ ông Trần Tr c	8	Đình Biên	Bãi S y	4.000
36	Đồ ông Nguyễn Long B ng	9	Chu Mạnh Trinh	Đình Đình	3.500
37	Đồ ông Bùi Th Cúc	9	Phạm Ngũ Lão	B c Thành	3.500
38	Đồ ông Ph H n	9	Đình Biên	Phồ ng Cái	3.500
39	Đồ ông Hoàng Hoa Thám	9	Nguyễn Văn Linh	Ngô Gia T	3.500
40	Đồ ông Phó Đ c Chính	9	Nguyễn Thiến Thu	Đồ ông c nh H i Ch Th p Đ TP	3.500
41	Đồ ông Đồ ông Qu ng Hàm	9	Bà Tri u	Đông Thành	3.500
42	Đồ ông Hoàng Văn Th	9	Nguyễn Quốc Ân	B c Thành	3.500
43	Đồ ông Bà Tri u	9	Nguyễn Thiến Thu	Đông Thành	3.500
44	Đồ ông Kim Đ ng	9	B c Thành	Bùi Th Cúc	3.500
45	Đồ ông Nguyễn Quốc Ân	9	Đông Thành	Giáp Trung tâm Giáo d c	3.500

				thông xuyên tỉnh	
46	Đường Tròn Quang Khôi	9	Phạm Bách Hải	Triều Quang Phúc	3.500
47	Phố Trường Đình	9	Lê Văn Lương	Hoàng Hoa Thám	3.500
48	Đường Phạm Huy Thông	9	Ngõ 44, Nguyễn Thiển Thuật	Vũ Trường Phong	3.500
49	Đường từ Nguyễn Thiển Thuật - Nguyễn Công Hoan (ngõ 44)	9	Nguyễn Thiển Thuật	Nguyễn Công Hoan	3.500
50	Đường Nguyễn Thiển Thuật	9	Bãi Sỏi	Phan Đình Phùng	3.500
51	Đường Bắc Thành	10	Tây Thành	Đông Thành	3.000
52	Đường Tây Thành	10	Bắc Thành	Nam Thành	3.000
53	Đường Nam Thành	10	Tây Thành	Đông Thành	3.000
54	Phố Phùng Chí Kiên	10	Triều Quang Phúc	Nguyễn Văn Linh	3.000
55	Phố Sơn Nam	10	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bách Hải	3.000
56	Phố Tôn Thất Tùng	10	Triều Quang Phúc	Nguyễn Văn Linh	3.000
57	Phố Ngô Tất Tố	10	Tuổi Trẻ	Nguyễn Văn Linh	3.000
58	Các đường QH 15m tại khu dân cư Bắc Tô Hiệu, Loan Đĩnh, Lối Mìn	10	Thuộc phường Hoàng Nam, An Thảo		3.000
59	Phố Ngô Gia Tự	10	Phùng Chí Kiên	Hoàng Hoa Thám	3.000
60	Phố Nguyễn Phong Sắc	10	Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khôi	3.000
61	Phố Nguyễn Đức Cảnh	10	Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khôi	3.000
62	Phố Huỳnh Thúc Kháng	10	Đình Đình	Nguyễn Lương Bình	3.000
63	Phố Tô Châu	10	Nguyễn	Lương Ngọc	3.000

			Lê Thị Ngọc Bích	Quỳnh	
64	Phó Lê Thị Ngọc Văn Can	10	Nguyễn Lê Thị Ngọc Bích	Lê Thị Ngọc Bích Quỳnh	3.000
65	Phó Đinh Gia Quế	10	Đinh Đình	Lê Thanh Ngh	3.000
66	Phó Lê Thị Ngọc Bích Quỳnh	10	Đinh Gia Quế	Trần Quang Kh	3.000
67	Phó Nguyễn Hữu Huân	10	Trần Quang Kh	Phó Sơn Nam	3.000
68	Phó Lê Thị Ngọc Bích	10	Trần Quang Bích	Tuệ Tĩnh	3.000
69	Phó Trần Quang Bích	10	Hồ Đức Di	Phạm Ngọc Bích	3.000
70	Phó Hồ Đức Di	10	Lê Thị Ngọc Bích	Hội Thị Ngọc Bích	3.000
71	Phó Phạm Ngọc Bích	10	Trần Quang Bích	Lê Thị Ngọc Bích	3.000
72	Phó Đinh Văn Ngọc	10	Trần Quang Bích	Lê Thị Ngọc Bích	3.000
73	Phó Nguyễn Văn Huyền	10	Ngô Thị Tú	Tôn Thị Tú	3.000
74	Phó Đinh Thái Mai	10	Nguyễn Văn Huyền	Nguyễn Kh	3.000
75	Phó Nguyễn Huy Tuấn	10	Nguyễn Văn Huyền	Nguyễn Kh	3.000
76	Phó Nguyễn Kh	10	Ngô Thị Tú	Tôn Thị Tú	3.000
77	Phó Đào Tuấn	10	Phó Sơn Nam	Phó Nam Cao	3.000
78	Phó Xuân Di	10	Đào Tuấn	Nguyễn Lê Thị Ngọc Bích	3.000
79	Phó Nam Cao	10	Phó Sơn Nam	Lê Thanh Ngh	3.000
80	Phó Nguyễn Văn Trí	10	Lê Thanh Ngh	Nguyễn Lê Thị Ngọc Bích	3.000
81	Phó Nguyễn Việt Xuân	10	Lê Thanh Ngh	Nguyễn Văn Trí	3.000

82	Phò Lý Tòng Trừng	10	Nguyễn Lòng Bông	Hội Thọ Long Lân Ông	3.000
83	Phò Nguyễn Thái Học	10	Triều Quang Phúc	Nguyễn Thị N K	3.000
84	Phò Cao Bá Quát	10	Phò Nguyễn Thái Học	Phò Đình Công Tráng	3.000
85	Phò Tòng Duy Tân	10	Phò Cao Bá Quát	Nguyễn Thị N K	3.000
86	Phò Đình Công Tráng	10	Triều Quang Phúc	Nguyễn Thị N K	3.000
87	Phò Nguyễn Thị N K	10	Hội Thọ Long Lân Ông	An Vũ	3.000
88	Phò Phạm Hồng Thái	10	Hội Thọ Long Lân Ông	An Vũ	3.000
89	Phò Nguyễn Bình Khiêm	10	Hội Thọ Long Lân Ông	An Vũ	3.000
90	Phò Hoàng Diêu	10	Phò Nhân Dục	Chu Mạnh Trình	3.000
91	Phò Mạc Thế Bội	10	Phò Nhân Dục	Phò Trần Thị Tý	3.000
92	Phò Bùi Thế Xuân	10	Nguyễn Chí Thanh	Phò Trần Thị Tý	3.000
93	Phò Trần Thị Tý	10	Chu Mạnh Trình	Phò Nhân Dục	3.000
94	Phò Trần Nhật Duật	10	Doãn N	Phò Nguyễn Bỉu	3.000
95	Phò Doãn N	10	Triều Quang Phúc	Đông Chùa Đông	3.000
96	Phò Nguyễn Cảnh Chân	10	Phò Doãn N	Triều Quang Phúc	3.000
97	Phò Trần Khánh D	10	Chu Mạnh Trình	Phò Nguyễn Bỉu	3.000
98	Phò Trần Khát Chân	10	Triều Quang Phúc	Đông Chùa Đông	3.000
99	Phò Nguyễn Gia Thiều	10	Trần Nhật Duật	Phò Nguyễn Bỉu	3.000
100	Phò Dã Tòng	10	Trần Nhật	Trần Khánh	3.000

			Duật	D	
101	Phố Nguyễn Biếu	10	Triều Quang Phúc	Đường Chùa Đông	3.000
102	Đường Chùa Đông	10	An Vũ	Tô Hữu	3.000
103	Đường QH < 15m	10	Thuộc khu dân cư mới Hien Nam		3.000
104	Đường Trần Bình Trừng	10	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	3.000
105	Đường Trần Trừng	10	Đê sông Hưng	Bãi Sỏi	3.000
106	Đường Phan Đình Phùng	10	Bách Hưng	Đê sông Hưng	3.000
107	Đường 266	10	Bách Hưng	Đê sông Hưng	3.000
108	Đường Lê Đình Kiên	10	Tô Hữu	Phường Đ	3.000
109	Phố Mạc Đình Chi	10	Triều Quang Phúc	Nguyễn Văn Linh	3.000
110	Đường tại Phạm Ngũ Lão - Khu TT May (Ngõ 120)	10	Phạm Ngũ Lão	Khu TT. May	3.000
111	Đường Trần Hưng Hán Siêu	10	Chùa Đông	Trần Nhật Đuật	3.000
112	Đường Phan Chu Trinh	10	Lê Thanh Nghị	Sơn Nam	3.000
113	Đường Lý Thường Kiệt	10	Sơn Nam	Đình Đình	3.000
114	Đường Nguyễn An Ninh	10	Nguyễn Lương Bình	Lý Thường Kiệt	3.000
115	Đường Phan Bội Châu	10	Nguyễn Lương Bình	Phạm Bách Hưng	3.000
116	Đường Trần Quý Cáp	10	Nguyễn Lương Bình	Lý Thường Kiệt	3.000
117	Đường Bách Hưng	11	Bãi Sỏi	Cửa Khu	2.500
118	Đường Nguyễn Thiệu Thuật	11	Đê sông Hưng	Phan Đình Phùng	2.500
119	Phố Tô Hữu Thành	11	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Chí Thanh	2.500
120	Phố Bách Thái Bội	11	Nguyễn Văn	Tô Ngọc Vân	2.500

			Linh		
121	Phò Lê Trùng Tín	11	Hội Thờ ông Lân Ông	Tô Hiến Thành	2.500
122	Phò Yết Kiêu (Đền ông nghĩa trang)	11	Lê Văn Lông	Nghĩa trang	2.500
123	Đền ông Tín Trăn	11	Đông Thành	Tây Thành	2.500
124	Phò An Thọ	11	Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	2.500
125	Đền ông Nguyễn Đình Nghè	11	Phạm Ngũ Lão	Phò ông Đ	2.500
126	Đền ông Dền ông Hưu Miên	11	Đê Sông Hông	Ngã ba bển đò N	2.500
127	Đền ông Hoàng Hoa Thám	11	Ngô Gia T	Triều Quang Phúc	2.500
128	Phò Nguyễn Tri Phụng	11	Phò Chùa Diệu	Phò An Thọ	2.500
129	Phò Nguyễn Trung Trắc	11	Tô Ngọc Vân	Mai Húc Đ	2.500
130	Phò Nguyễn Chí Thanh	11	Hội Thờ ông Lân Ông	Chu Minh Trinh	2.500
131	Đền ông Đ Nhân	11	An Vũ	Chu Minh Trinh	2.500
132	Phò ông Cái	12	Phò ông Đ	Phò Hiến	2.000
133	Phò Nhân Đức	12	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bách H	2.000
134	Đền ông t Nguyễn Thiển Thuật - Khu dân c Lê Lợi (Ngõ 97)	12	Nguyễn Thiển Thuật	Dân c Lê Lợi	2.000
135	Đền ông Hoàng Ngân	12	Lê Văn Lông	Bờ sông Điện Biên	2.000
136	Đền ông t Nguyễn Trãi - Bà Triều (Ngõ 190)	12	Nguyễn Trãi	Bà Triều	2.000
137	Đền ông t Trùng Nh - Trùng ông PTCS Lê Lợi (Ngõ 12)	12	Trùng Nh	Trùng ông PTCS Lê Lợi	2.000
138	Đền ông t Lê Văn Lông - Dân c (Ngõ 19)	12	Lê Văn Lông	Dân c	2.000

139	Đồ án Lê Văn Lương (Ngõ 335)	12	Phố ng An Ti		2.000
140	Đồ án t Tr ng Nh - Khu dân c (Ngõ 44)	12	Tr ng Nh	Dân c	2.000
141	Đồ án t Nguyễn Thi Thu t - Ph m Huy Thông (Ngõ 56)	12	Nguyễn Thi Thu t	Ph m Huy Thông	2.000
142	Đồ án t Điện Biên - Khu dân c (Ngõ 178)	12	Điện Biên	Dân c	2.000
143	Ph Tân Nhân	12	Tr ng Tr c	B ch Đ ng	2.000
144	Ph Chi Lăng	12	Nguyễn Thi Thu t	Tr ng Tr c	2.000
145	Ph Chùa Di u	12	Nguyễn Văn Linh	B sông Điện Biên	2.000
146	Đồ án b sông Điện Biên	12	Lê Văn Lương	Tô Hi u	2.000
147	Ph Tr n Nguyên H n	12	Đê Sông H ng	Tam Đ ng	2.000
148	Đồ án Quy ho ch < 15m	12	Phố ng Minh Khai		2.000
149	Đồ án t Nguyễn Thi Thu t-Tr ng PTCS Lê L i (Ngõ 83)	12	Nguyễn Thi Thu t	Tr ng PTCS Lê L i	2.000
150	Đồ án giao thông bê tông trong đê có m t c t t 2,5m tr lên	12	Thu c các ph ng		2.000
151	Đồ án H i Th ng L n Ông	12	Ph m B ch H	Mai H c Đ	2.000
152	Đồ án t Điện Biên - Nguyễn Trãi (Ngõ 109)	12	Điện Biên	Nguyễn Trãi	2.000
153	Đồ án t Điện Biên - Nguyễn Trãi (Ngõ 171)	13	Điện Biên	Nguyễn Trãi	1.500
154	Đồ án t Điện Biên - Khu dân c (Ngõ 200)	13	Điện Biên	Khu dân c	1.500
155	Đồ án t Điện Biên - Bãi S y (Ngõ 356 Điện Biên III)	13	Điện Biên	Bãi S y	1.500
156	Đồ án t Điện Biên - Bãi S y (Ngõ 376 Điện Biên III)	13	Điện Biên	Bãi S y	1.500

157	Đường Mậu Đức	13	Điền Biên	Phố Hiến	1.500
158	Đường Hàn Lâm	13	Điền Biên	Nguyễn Đình Nghĩa	1.500
159	Đường Phố Ngõ Đ	13	Xã Hoàng Nam	Mậu Đức	1.500
160	Đường t Tây Thành - Dân c (Ngõ 2)	13	Tây Thành	Dân c	1.500
161	Đường t Trống Tric - Trống Nh (Ngõ 46)	13	Trống Nh	Trống Tric	1.500
162	Phố Vòng Cung	13	Bãi Sáy	Nguyễn Du	1.500
163	Phố Mai Húc Đ	13	Đê Sông Hồng	Hội Thợ ng Lăn Ông	1.500
164	Đường ch cũ Điền Biên - Phố Ngũ Lão (Ngõ 27)	13	Điền Biên	Phố Ngũ Lão	1.500
165	Phố Tô Ngọc Vân	13	Tam Đing	Đê sông Hồng	1.500
166	Phố Văn Miếu	13	Chùa Chuông	Đê sông Hồng	1.500
167	Phố Cao Xá	13	Nguyễn Văn Linh	Đê sông Hồng	1.500
168	Đường Đing Giang	13	Bách Đing	Đê sông Hồng	1.500
169	Phố Tân Th	13	Chi Lăng	Đê sông Hồng	1.500
170	Phố Tam Đing	13	Đình Điền	Đê sông Hồng	1.500
171	Phố Sơn Nam	13	Phố Bách H	Đê Sông Hồng	1.500
172	Đường Bách Đing	13	Cà Kh	Bến phà cũ (b sông)	1.500
173	Phố Lê Quý Đôn	13	Phố Bách H	Đê sông Hồng	1.500
174	Đường Lộ ng Điền	13	Hàn Lâm	Phố ng Đ	1.500
175	Đường giao thông bê tông trong đê có măt căt d i 2,5m	13	Thu c các ph ng		1.500

176	Đường Nam Tiến	14	Bách Đằng	Xã Quàng Châu	1.000
177	Đường GT và Bê tông ngoài đê Sông Hồng	15	Thuộc các phường: Lam Sơn, Minh Khai, Hỉn Nam		800
178	Trục đường xóm Bắc phường Minh Khai	15	Nhà văn hoá	Cuối xóm Bắc	800
179	Khu đô thị Tân Sáng		Mặt đường Nguyễn Lương Bằng		6.500
			> 24m		5.500
			15m - 24m		5.000
			< 15m		4.500
180	Khu đô thị Sơn Nam Plaza		Mặt đường Phạm Ngũ Lão		6.500
			> 24m		5.500
			15m - 24m		5.000
			< 15m		4.500
181	Khu đô thị Tân Phú Hỉn		> 24m		5.000
			15m - 24m		4.500
			< 15m		4.000
II	Thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang và các khu đô thị mới	V			
1	Đường 179	1	Giáp đê sông Hồng	Giáp xã Cù Cao	8.000
2	Đường 205A	2	Giao đường 179	Giáp xã Liên Nghĩa	6.500
3	Đường 205B	3	Giao đường 205A	Giao đường 379	5.000
4	Đường mới	3	Giao đường 205B	Giao đường 379	5.000
5	Đường trong khu dân cư có mặt cắt > 3,5m	4			3.500
6	Đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m	5			3.000
7	Đường trong khu dân cư có mặt cắt < 2,5 m	6			1.800

8	Khu đô thị dịch vụ thương mại và du lịch Văn Giang				8.000
9	Khu đô thị Hộ ng Thành				6.000
III	Thị trấn Nhị Quỳnh, huyện Văn Lâm và các khu đô thị mới	V			
1	Quốc lộ 5A cũ (Bên phía chái)	1	Cầu Nhị Quỳnh	Hết đất Bưu Điện	7.000
2	Quốc lộ 5A cũ (Bên phía chái)	2	Tổ Công ty 240	Đu Cầu Nhị Quỳnh	5.000
3	Quốc lộ 5A cũ (Bên phía chái)	2	Tiếp giáp Bưu Điện	Cầu vút Nhị Quỳnh	5.000
4	Quốc lộ 5A mới	2	Tổ Công ty VAP	Hết đất trạm y tế TT Nhị Quỳnh	5.000
5	Khu dân cư mới thị trấn Nhị Quỳnh	3			4.000
6	Quốc lộ 5A cũ (phía đường tầu)	3	Thuộc địa phận TT Nhị Quỳnh		4.000
7	Đường 385 (đường 19 cũ) thị trấn Nhị Quỳnh	3	Giáp xã Đình Dù	Giáp xã Lạc Đạo	4.000
8	Đường vào UBND thị trấn Nhị Quỳnh	4	Quốc lộ 5A	UBND thị trấn	3.000
9	Đường trong khu dân cư có mặt cắt >3,5m	5			1.400
10	Đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m	6			1.000
11	Đường trong khu dân cư có mặt cắt < 2,5 m	7			700
12	Trung tâm thương mại và nhà ở Nhị Quỳnh				4.500
13	Trung tâm thương mại và khu dân cư Ngã Cờ Đà				4.500
IV	Thị trấn Bìn Yên Nhân, huyện Mỹ Hào và các khu đô thị mới	V			
1	Đường 196	1	Ngã tư Phố	Ngã Ba đường rẽ vào	6.000

			Nội	Nhân Hoà	
2	Đường 196 (39A cũ)	1	Ngã tư Phố Nội	Hết địa phận Mê Hào	6.000
3	Quốc lộ 5A	1	Đường rẽ đi Tổ Hợp	Giáp địa phận xã Nhân Hoà	6.000
4	Quốc lộ 5A cũ	1	Phố Bên cũ		6.000
5	Đường bệnh viện Đa Khoa	2	Đường 196 (ngã tư chợ Bao Bì)	Bệnh viện Đa khoa	4.500
6	Đường bệnh viện Đa Khoa	3	Quốc lộ 5A	Bệnh viện Đa khoa	4.000
7	Đường Gom	3	UBND Huyện	Trên Mỏm non Hoa Hàng	4.000
8	Khu Tái định cư Phố Nội	3	Mặt cắt đường $\geq 15m$		4.000
		4	Mặt cắt đường $< 15m$		3.500
9	Đường vào thôn Phú Đa	4	Quốc lộ 5A cũ	Vào thôn Phú Đa 300m	3.500
10	Đường vào thôn Yên Thôn xã Nghĩa Hiệp - Yên Mỹ	4	Quốc lộ 5A	Hết địa phận thị trấn Bên Yên Nhân	3.500
11	Đường trong khu dân cư có mặt cắt $> 3,5m$	5			2.000
12	Đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m	6			1.000
13	Đường trong khu dân cư có mặt cắt $< 2,5 m$	7			800
14	Khu chung cư đô thị Phố Nội		$\geq 15m$		6.000
			$< 15m$		5.000
15	Khu nhà ở Phúc Thành		$\geq 15m$		5.000
			$< 15m$		4.000
V	Thị trấn Khoái Châu, huyện Khoái Châu	V			
1	Đường 209	1	Giáp xã An Vĩ	Giáp xã Bình Kỳ	4.500
2	Đường 205	1	Giáp xã An	Quận tỉnh đường	4.500

			Vĩ	TT Khoái Châu	
3	Đường 205	1	Bu đôn thôn trn Khoái Châu	UBND thôn trn	4.500
4	Đường 205	2	UBND thôn trn	Tiếp giáp xã Phụng Hng	3.000
5	Đường trong khu dân c có m t c t >3,5m	3			1.500
6	Đường trong khu dân c có m t c t t 2,5 đ n 3,5m	4			900
7	Đường trong khu dân c có m t c t < 2,5 m	5			700
VI	Thôn trn Yên M, huyện Yên M và các khu đô th m i	V			
1	Quốc l 39 cũ	1	Tiếp giáp xã Tân Lp	Tiếp giáp xã Trung Hng	6.000
2	Đường 206B	2	Quốc l 39 cũ	Tiếp giáp xã Thanh Long	3.500
3	Đường trong khu dân c có m t c t >3,5m	2			3.500
4	Đường trong khu dân c có m t c t t 2,5 đ n 3,5m	3			2.500
5	Đường trong khu dân c có m t c t < 2,5 m	4			2.000
6	Khu đô th m i Yên M		Đường t QL39 m i vào thôn trn Yên M		6.000
			Các v trí còn l i		4.000
7	Khu ch và khu th ng m i		M t QL39 cũ và đường t QL39 m i đ n QL39 cũ		6.000
			Các v trí còn l i		5.000
8	Khu b t đ ng s n Thăng Long		> 24m		6.000
			15m - 24m		5.000
			< 15m		4.000
VII	Thôn trn Ân Thi, huyện Ân	V			

	Thị				
1	Quê cũ 38	1	Công làng thôn Thôn Hoàng	Hết đất bôn vườn huyện	3.000
2	Quê cũ 38	2	Công làng thôn Thôn Hoàng	Hết phố Phạm Huy Thông	2.500
3	Đường 200	3	Giáp xã Quang Vinh	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm (bia Hàng Yên)	2.200
4	Đường 386 (Đường 200D cũ)	4	Giao cắt đường 200	Giáp xã Nguyễn Trãi	2.000
5	Đường 200	5	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm (bia Hàng Yên)	Giáp xã Nguyễn Trãi	1.800
6	Đường Đường Sắt Hòa, Hoàng Văn Thôn	6			1.500
7	Đường trong khu dân cư có mặt cắt $\geq 3,5m$	7			600
8	Đường trong khu dân cư có mặt cắt $\geq 3,5m$	8			500
VIII	Thị trấn Vĩnh Phúc, huyện Tiên Lữ	V			
1	Quê cũ 38B	1	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	Hết đất vườn Khai sát nhân dân	4.500
2	Đường 200	1	Trên THCS Tiên Lữ	Hết đất chi nhánh Điện Tiên Lữ	4.500
3	Đường Nội thị khu Âu Bôn	2	Quê cũ 38B	Tiếp giáp đường Nội Thôn 1	4.000
4	Quê cũ 38B	2	Hết đất vườn Khai sát nhân dân huyện	Hết địa phận TT Vĩnh Phúc (về phía TP. Hàng Yên)	4.000
5	Quê cũ 38B	2	Cầu An Lạc	Hết đất bôn	4.000

			vào khu Tiên Xá	viện huyện Tiên Lữ	
6	Đường 200	2	Tiếp giáp chi nhánh Đường Tiên Lữ	Hết địa phận TT Vường (về phía tỉnh Thái Bình)	4.000
7	Đường bờ sông Hoà Bình	2	Cầu Pháo Giác	Cầu An Lữ vào khu Tiên Xá	4.000
8	Đường 200	2	Trên THCS Tiên Lữ	Tiếp giáp sân vận động huyện	4.000
9	Đường Nội thị 1	3	Tiếp giáp đường 200	Tiếp giáp đường 203C	3.200
10	Đường 200	4	Tiếp giáp sân vận động huyện	Hết địa phận TTVường (về phía Ân Thi)	3.000
11	Quốc lộ 38B	4	Hết đất bờ viện huyện Tiên Lữ	Cầu Quán Đồi	3.000
12	Đường bờ sông Hoà Bình	4	Cầu Pháo Giác	Hết địa phận TT Vường (về phía tp Hà Nội)	3.000
13	Đường Nội thị 2	4	Tiếp giáp đường 200	Tiếp giáp đường 203C	3.000
14	Đường Nội thị khu tái định cư số 3	4	Tiếp giáp đường Nội thị 1	Tiếp giáp đường Nội Thị 2	3.000
15	Đường Nội thị vào khu tái định cư số 1 (gần Tòa án)	4	Quốc lộ 38B	Tiếp giáp đường Nội Thị 2	3.000
16	Đường vào khu tái định cư số 2	4	Đường 200	Khu dân cư số 2 xã Dục Châu	3.000
17	Đường 203C	5	Quốc lộ 38B	Hết địa phận TT Vường (về phía Dục Châu)	2.000

18	Đường bờ sông Hoà Bình	5	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	Cầu Quán Đống	2.000
19	Đường trong khu dân cư có mặt cắt >3,5m	6			1.000
20	Đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m	7			750
21	Đường trong khu dân cư có mặt cắt < 2,5 m	8			600
IX	Thị trấn Lũng Bàng, huyện Kim Động	V			
1	Quốc lộ 39A	1	Ngã tư đường 208	Hết đất công ty May day	4.500
2	Đường khu dân cư mặt cắt ≥ 20m	1			4.500
3	Quốc lộ 39A	2	Ngã tư đường 208	Tiếp giáp xã Hiệp Cường	4.000
4	Quốc lộ 39A	2	Tiếp giáp công ty May day	Ngân hàng Chính sách xã hội huyện	4.000
5	Đường 208	2	Tên đường 208	Cầu Mai Xá	4.000
6	Đường 205	3	Cầu Mai Viên	Cầu Đường Xá	3.500
7	Đường khu dân cư mặt cắt < 20m	3			3.500
8	Đường 205	4	Cầu Đường Xá	Hết đất thôn trấn	2.500
9	Đường 38B	5	Quốc lộ 39A	Công Âu Thuy	2.000
10	Đường trong khu dân cư có mặt cắt >3,5m	6			1.200
11	Đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m	7			900
12	Đường trong khu dân cư có mặt cắt < 2,5 m	8			700
X	Thị trấn Trăn Cao, huyện Phù Cừ và khu dân cư	V			

	mũi				
1	Quả c 38B	1	Công ty may Beeahn	Giao cắt đường khu dân c số 01	5.000
2	Đường khu dân c số 01 có mặt cắt > 15m	2	QL 38B	Nhà chính	3.000
3	Đường 386 (Đường 202 cũ)	2	Đường vào nhà máy n c Tr n Cao	Cầu qua sông Hòa Bình	3.000
4	Đường khu dân c số 01 có mặt cắt < 15m	3			2.500
5	Đường b sông Hòa Bình	3	Góc cua c a đường	Ti p giáp xã Đoàn Đào	2.500
6	Đường khu dân c số 02 có mặt cắt < 15m	3			2.500
7	Quả c 38B	4	Giao cắt đường khu dân c số 01	Giáp xã Quang H ng	2.200
8	Đường 386 (Đường 202 cũ)	5	Cầu qua sông Hòa Bình	UBND huyện	2.000
9	Đường b sông Hòa Bình	6	Ngã t QL38B	Góc cua c a đường	1.500
10	Đường khu dân c Xí nghiệp gi ng lúa	7	Xí nghiệp gi ng lúa	H t địa ph n th tr n	1.000
11	Đường b sông Hòa Bình	7	Giáp xã Quang H ng	Cầu vào thôn Cao Xá	1.000
12	Đường trong khu dân c có mặt cắt $\geq 3,5m$	8			700
13	Đường trong khu dân c có mặt cắt d i 3,5m	9			500

B NG S 04

GIÁ Đ T T I NÔNG THÔN

(Kèm theo Ngh quy t s 16/2013/NQ - HĐND ngày 05 /12/2013 c a HĐND t nh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đơn vị	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đồng/m ²)
I	Thành phố Hồ Chí Minh			
A	Giá đất ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đơn vị có tên			
1	Quốc lộ 39A (xã Liên Phú)	Lê Đình Kiên	Giáp xã Phú Hưng Chiểu	5.000
2	Quốc lộ 38 (xã Trung Nghĩa)	Giáp phường Hưng An Thọ	Cây xăng quân đội	4.500
3	Quốc lộ 39A (xã Bão Khê)	Tổ Dân Sự	Đền Nghĩa trang xã Bão Khê	3.500
4	Đường D (xã Liên Phú)	Tổ Hộ	Đường Bãi	3.500
5	Quốc lộ 39A (xã Phú Hưng Chiểu)	Giáp xã Liên Phú Hưng	Giáp xã Thủ Sĩ, huyện Tiên Lữ	3.000
6	Đường Ma (xã Liên Phú)	Quốc lộ 39A	Đường vào UBND xã Liên Phú Hưng	3.000
7	Đường Bãi (xã Liên Phú)	Đường D	Xóm bãi An Chiểu	3.000
8	Đường Quy hoạch ≥ 15m (thuộc khu dân cư mới và đất giá)	Các xã		3.000
9	Đường Quy hoạch < 15m (thuộc khu dân cư mới và đất giá)	Các xã		2.500
10	Đường 61 (xã Bão Khê)	Quốc lộ 39A	Hết địa phận xã Bão Khê	2.000
11	Đường Đền sen B (xã Liên Phú)	Tổ Hộ	Giáp đất Hưng Nam	2.000
12	Đường 61	Phường Cái	Quận Tín dụng xã Hưng Nam	2.000
13	Đường 61	Quận Tín dụng xã Hưng Nam	Hết địa giới xã Hưng Nam	1.500
B	Các trục đường khác			
1	Các đơn vị đơn vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ	Các xã: Bão Khê, Hưng Nam, Trung Nghĩa, Liên Phú và Quận Châu		2.000
		Xã Phú Hưng Chiểu		1.000

		Các xã: Tân Hòang, Hoàng Hanh		820
		Các xã còn lại		700
2	Các trục đường giao thông có mặt cắt $\geq 3,5m$	Các xã: Bão Khê, Hòang Nam, Trung Nghĩa, Liên Phòang, Quòang Châu		1.500
		Phòang Chiêu		1.000
		Các xã: Tân Hòang, Hoàng Hanh		820
		Các xã còn lại		700
3	Các trục đường giao thông có mặt cắt $\geq 3,5m$	Các xã: Bão Khê, Hòang Nam, Trung Nghĩa, Liên Phòang và Quòang Châu		1.000
		Các xã còn lại		600
II	Huyện Văn Giang			
A	Giá đất ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường 25 (đường 199B cũ) xã Mò Sò	Trung tâm chợ Mò	Cách 100m về hai bên	8.000
2	Đường 179 xã Còu Cao	Giáp thôn Tròn Văn Giang	Giáp xã Kiêu Kò, Gia Lâm, Hà Nội	8.000
3	Đường 179 xã Phòang Công trong đê	Giáp thôn Tròn Văn Giang	Đường 195	8.000
4	Đường 25 (đường 199B cũ) xã Mò Sò	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Bình Minh	6.500
5	Đường 179 xã Xuân Quan	Giáp đường 195	Giáp xã Văn Đòc - Gia Lâm	6.000
6	Đường 179 xã Phòang Công ngoài đê	Giáp đường 195	Xã Xuân Quan	6.000
7	Đường 207A xã Long Hòang	Giáp đường 179	Giáp xã Tân Tiến	4.500
8	Đường 207B xã Nghĩa Tròn	Giáp xã Long Hòang	Giáp xã Tròn Tròn	4.500
9	Đường 207B xã Long Hòang	Giáp đường 207A	Giáp xã Nghĩa Tròn	4.500
10	Đường 205 xã Liên Nghĩa	Giáp thôn Tròn Văn Giang	Giáp xã Tân Tiến	3.500
11	Đường 207A xã Tân Tiến	Giáp xã Long Hòang	Giáp xã Hoàn Long	3.500
12	Đường 205 xã Tân Tiến	Giáp xã Liên	Giáp xã Đông	3.000

		Nghĩa	Tiêu	
13	Đường 205B xã Long Hông	Giáp thôn trườn Văn Giang	Giáp xã Tân Tiến	3.000
14	Đường 205B xã Tân Tiến	Giáp xã Long Hông	Giáp đường 205	3.000
15	Đường 25 (đường 199B cũ) xã Liên Nghĩa	Giáp đê sông Hông	Giáp xã Mỹ Sơn	3.000
16	Đường 207C xã Tân Tiến	Giáp đường 207A	Giáp xã Vĩnh Khúc	3.000
17	Đường 180 xã Vĩnh Khúc	Giáp xã Nghĩa Trữ	Giáp xã Đường Than	3.000
18	Đường 200 xã Vĩnh Khúc	Giáp đường 200	Giáp xã Giai Phẩm	2.200
19	Đường 207C xã Vĩnh Khúc	Giáp xã Tân Tiến	Giáp đường 200	2.200
20	Đường 180 xã Nghĩa Trữ	Giáp xã Tân Quang, Văn Lâm	Giáp xã Vĩnh Khúc	2.200
B	Các trục đường khác			
1	Các vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ	Xã Mỹ Sơn		6.000
		Xã Phụng Công		5.000
		Các xã còn lại		3.000
2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m	Xã Mỹ Sơn		3.500
		Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cầu Cao		3.000
		Các xã: Liên Nghĩa, Thung Lũng, Long Hông, Tân Tiến, Nghĩa Trữ		1.800
		Các xã còn lại		1.500
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Mỹ Sơn, Cầu Cao		1.500
		Các xã còn lại		1.200
4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m	Các xã: Mỹ Sơn, Phụng Công, Xuân Quan, Cầu Cao		1.200
		Các xã còn lại		1.000
III	Huyện Văn Lâm			

A	Điểm ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Quốc lộ 5A (thuộc địa phận các xã: Tân Quang, Trảng Trác, Đình Dù, Lọc Hố)			6.500
2	Đường vào trường Nghề nghiệp và Tài chính - QTKD (xã Tân Quang)	Quốc lộ 5A cũ	UBND xã Tân Quang	5.000
3	Quốc lộ 5A cũ (phía đường tỉnh)	Thuộc địa phận xã Tân Quang		4.500
4	Đường 385 (đường 19 cũ) xã Đình Dù	Cụm vực thị trấn Nhị Quỳnh	Giáp thị trấn Nhị Quỳnh	4.000
5	Đường 385 (đường 19 cũ) xã Lọc Hố	Giáp thị trấn Nhị Quỳnh	Giao cắt đường 206	3.000
6	Đường vào chợ Hố (xã Lọc Hố)	Cung chợ Hố	Vết các phía 500m	2.500
7	Các đường trục giao thông xã (Trảng Trác, Lọc Hố, Đình Dù, Lọc Hố)	Thị trấn xã UBND xã	Vết các phía 500m	2.500
8	Đường 207B thuộc địa phận xã Trảng Trác	Quốc lộ 5A	Cụm Nghĩa Trắc	2.500
9	Đường 200 xã Trảng Trác	Quốc lộ 5A	Cụm Lác	2.000
10	Đường 206 nối các xã: Trảng Trác, Đình Dù, Lọc Hố, Minh Hội, Lọc Hố	Quốc lộ 5A	Đường vào Khu công nghiệp	2.000
11	Đường Khu CN xã Tân Quang	Thị trấn UBND xã	Giáp xã Kiêu Kỵ, Gia Lâm, Hà Nội	2.000
12	Đường 196	Xã Minh Hội		2.000
13	Đường 385 (đường 19 cũ) xã Chợ Hố	Giao đường 206	Ngã tư giao đường 196	1.500
14	Đường vào trường Nghề nghiệp và Tài chính - QTKD (xã Trảng Trác)	Đường 5B	Cung trường	1.500
15	Đường 385 (đường 19 cũ)	Ngã tư giao đường 196	Giáp tỉnh Hội Đường	1.500
16	Đường 5B thuộc các xã: Tân Quang, Trảng Trác	Đình Nghĩa Trai xã Tân Quang	Hết đất xã Trảng Trác	1.500
17	Đường 196	Các xã: Chợ Hố, Hội Đường		1.500
18	Đường 180	Xã Tân Quang		1.300

19	Đường 196B thuộc các xã: Việt Hưng, Đại Đồng			1.000
20	Đường 387 (xã Long Tài)	Quốc lộ 5	Giáp huyện Mỹ Hào	900
B	Các trục đường khác			
1	Các điểm đường vị trí trung tâm văn hoá xã, chi		Các xã	2.000
2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m		Các xã	1.500
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m		Các xã	800
4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m		Các xã	600
IV	Huyện Mỹ Hào			
A	Điểm ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Quốc lộ 5A cũ (phố chợ Thợ a)			3.000
2	Quốc lộ 38A (xã Minh Đức)	Ngã tư Quán Gồi	Đầu cầu Sút	3.000
3	Đường 196 xã Nhân Hòa	Ngã ba rẽ vào xã Nhân Hòa	Hết địa phận xã Nhân Hòa	3.000
4	Quốc lộ 5A	Giáp địa phận thị trấn Bìn	Ngã tư quán gối	3.000
5	Đường 196		Xã Phan Đình Phùng	3.000
6	Đường 215 (xã Đồng Sơn)	Quốc lộ 5A	Đi chợ Dm 500m	2.500
7	Đường 387 (đường 198 cũ)	Quốc lộ 5A	Đi Đường Quang 500m	2.500
8	Đường 215 (các xã: Nhân Hòa, Cẩm Xá, Phan Đình Phùng và điểm còn lại của xã Đồng Sơn)	Cách quốc lộ 5A 500m về phía đi chợ Dm	Xã Phan Đình Phùng	2.000
9	Đường 387 (đường 198 cũ) các xã: Phùng Chí Kiên, Đường Quang, Bạch Sơn và Cẩm Xá	Cách quốc lộ 5A 500m về phía đi Đường Quang	Giáp huyện Văn Lâm	2.000
10	Đường 198B (xã Minh Đức)	Quốc lộ 5A	Đi Đường Quang 500m	2.000

11	Đường 198B (xã Đường Quang và thôn còn lại xã Minh Đức)	Cách quốc lộ 5A 500m về phía đi Đường Quang	Điểm đường 387	2.000
12	Đường 387 (đường 198 cũ) xã Phùng Chí Kiên	Quốc lộ 5A	Đi Hướng Long 500m	2.000
13	Đường 387 (đường 198 cũ) các xã: Hướng Long, Xuân Đức và thôn còn lại của xã Phùng Chí Kiên	Cách quốc lộ 5A 500m về phía đi Hướng Long	Cụ Thuần Xuyên	2.000
14	Đường 197	Cách ngã ba phả Lại 200m về phía xã Phan Đình Phùng	Giao điểm đường 198	2.000
15	Đường vào UBND xã Nhân Hòa	Đường 196	Đường 215	2.000
B	Các trục đường khác			
1	Các điểm đường có vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m	Các xã		1.500
2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		800
3	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m	Các xã		500
V	Huyện Khoái Châu			
A	Điểm ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Quốc lộ 39A (xã Dân Tiến)	Giáp địa phận huyện Yên Mỹ	Cụ Đào Viên	4.500
2	Quốc lộ 39A (các xã: Đường Tiễn Hướng Tiễn)	Cụ Đào Viên	Giáp xã Việt Hòa	4.500
3	Đường 204 (xã Hướng Tiễn)	Quốc lộ 39A	Giáp xã Dân Tiến	4.500
4	Đường 209 (xã Đông Kỵ)	Tiếp giáp Bộ đi đến xã Đông Kỵ	Hết trạm xá xã Đông Kỵ	4.500
5	Đường 379 (đường 206 cũ) xã Dân Tiến	Ngã ba Tô Hiệu	Hết điểm xã Dân Tiến	4.500
6	Đường 384 (đường 204 cũ) xã Hướng Tiễn	Quốc lộ 39A	UBND xã Hướng Tiễn	4.500

7	Đường 57 (đường công nghiệp)	Xã Dân Tiến		4.000
8	Đường 209 (xã Đông Kỵ)	Trạm xá xã Đông Kỵ	Dãy dè 200m	4.000
9	Đường 199 (xã Đông Thọ)	Chợ Đông Thọ	Giáp xã Bình Minh	3.600
10	Đường 204 (xã Dân Tiến)	Giáp xã Phụng Hỷ	Giáp xã Hỷ Tiến	3.500
11	Đường 209 (xã Đông Kỵ)	Bưu điện xã Đông Kỵ	Vị trí trên Khoái Châu 200m	3.500
12	Đường 208C (xã Thành Công)	Giáp xã Thuần Hỷ	Giáp xã Nhuế Dĩnh	3.200
13	Đường 384 (đường 204 cũ) xã Hỷ Tiến	UBND xã Hỷ Tiến	Giáp xã Xuân Trúc, huyện Ân Thi	3.000
14	Đường huyện 57	Xã An Vĩnh		3.000
15	Đường 379 (đường 206 cũ) xã Tân Dân	Ngã 3 trên đường Tô Hỷ	Ngã tư Quán Cà	3.000
16	Đường 205 (xã Phụng Hỷ)	Giáp Trạm trên Khoái Châu	Giáp đất xã Đới Hỷ	3.000
17	Đường 199B (xã Bình Minh)	Nghĩa trang Bình Minh	Đón xã Mậu Sĩ	3.000
18	Quốc lộ 39A (xã Việt Hòa)	Giáp xã Hỷ Tiến	Giáp huyện Kim Động	3.000
19	Đường 204 (xã Phụng Hỷ)	Giáp xã Bình Kỵ	Giáp xã Dân Tiến	3.000
20	Đường 199 (xã Bình Minh)	Dãy Đất Trại	Hết đất trên tiểu học Bình Minh	2.500
21	Đường 208C (xã Nhuế Dĩnh)	Hết đất xã Thành Công	Hết đất xã Nhuế Dĩnh	2.500
22	Đường 208C (xã Thuần Hỷ)	Hết đất xã Đới Hỷ	Đầu đường 208C	2.500
23	Đường 205D (xã Chí Tân)	Giáp xã Đới Hỷ	Dãy dè	2.500
24	Đường 205 (xã An Vĩnh)	Tiếp giáp đất xã Ông Đình	Trung tâm Hỷ nghiệp và dạy nghề	2.500

25	Đường 209 (xã An Vĩnh)	Giáp TT Khoái Châu	Giáp xã Ông Đình	2.000
26	Đường 209 (xã Tân Dân)	Giáp xã Ông Đình	Giáp huyện Yên Mỹ	2.000
27	Đường 209 (xã Ông Đình)	Hết đất xã An Vĩnh	Giáp xã Tân Dân	2.000
28	Đường 205 (xã Đông Thọ)	Giáp huyện Văn Giang	Hết đất xã Đông Thọ	2.000
29	Đường 209 (xã Đông Ninh)	Ngã ba Hàng Táo	Đường 205D	2.000
30	Đường 205 (xã Ông Đình)	Ngã ba Ông Đình	Giáp xã An Vĩnh	2.000
31	Đường 209 (xã Đông Kết)	Đoạn còn lại		2.000
32	Đường 205 (xã Đại Hùng)	Đoạn còn lại		2.000
33	Đường 204 (xã Liên Khê)	Dọc kênh	Giáp xã Bình Kiêu	2.000
34	Đường 209 (xã Tân Châu)	Ngã ba Hàng Táo	Bến đò Tân Châu	2.000
35	Đường 199 (xã Đông Thọ)	Chợ Đông Thọ	Giáp xã Bình Minh	2.000
36	Đường 205C (xã Dị Trách)	Ngã ba Ông Đình	Dọc Vĩnh	2.000
37	Đường 209 (xã Bình Kiêu)	Hết xã Đông Kết	Giáp thị trấn Khoái Châu	1.500
38	Đường 204 (xã Bình Kiêu)	Giáp xã Liên Khê	Giáp xã Phùng Hùng	1.500
39	Đường 199C (xã Bình Minh)	Dọc Thị trấn Trù	Dọc Đa Hoà	1.200
40	Đường 205D (xã Đông Ninh)	Giáp Cty Sông Hùng	Giáp xã Tân Châu	700
B	Các trục đường khác			
1	Các đoạn đường có vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ	Các xã: An Vĩnh, Việt Hoà, Thành Công, Tân Dân, Đại Tập, Tân Châu, Dị Trách, Bình Minh, Dân Tiến, Đông Tiến, Đại Hùng, Chí Tân		1.500
		Các xã: Tân Dân, Đông Kết, Phùng Hùng, Hùng Tiến, Thuận Hùng, Nhu Dục, Bình Kiêu, Liên Khê, Ông Đình, Hàm Tả		1.200

		Thuộc địa phận xã Đông Thọ		1.100
		Thuộc địa phận xã Đông Ninh		1.000
2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 2,5m$	Các xã		900
4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 2,5m$	Các xã: Đông Kút, Phùng Hưng, Hưng Tiến, Thuận Hưng, Nhuộm, Bình Kiều, Liên Khê, Ông Đình, Hàm Thọ, Tân Dân, Đới Thọ, Tân Châu, Dị Trách, Bình Minh, Dân Tiến, Đông Tiến, Đới Hưng, Chí Tân, Đông Thọ, Đông Ninh		700
		Các xã còn lại		500
VI	Huyện Yên Mô			
A	Điểm ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường 196 (xã Nghĩa Hải)	Giáp huyện Mô Hào	Vị Nghĩa Hải 500m	5.000
2	Quốc lộ 5A (xã Giai Phạm)	Thuộc địa phận huyện Yên Mô		4.500
3	Khu Chợ Nghĩa Hải cũ			4.500
4	Đường 196 (xã Nghĩa Hải)	Đoạn còn lại của xã Nghĩa Hải		4.500
5	Đường 196 (xã Liêu Xá)	Tiếp giáp xã Nghĩa Hải	Tiếp giáp xã Tân Lập	4.500
6	Đường 196 (xã Tân Lập)	Tiếp giáp xã Liêu Xá	Ngã Năm Yên Mô	4.500
7	Đường 39 cũ (xã Tân Lập)	Đường 196	Thị trấn Yên Mô	4.500
8	Quốc lộ 39A (xã Liêu Xá)	Tiếp giáp xã Tân Lập	Giáp xã Nghĩa Hải	4.000
9	Quốc lộ 39A (xã Tân Lập)	Ngã 5 Yên Mô	Giáp xã Liêu Xá	4.000
10	Quốc lộ 39A (xã Trung Hưng)	Tiếp giáp TT Yên Mô	Cụm Lạc Đĩnh	4.000
11	Quốc lộ 39A (xã Minh Châu)	Cụm Lạc Đĩnh	Giáp huyện Khoái Châu	4.000
12	Đường 206 (xã Yên Phú)	Đường 379	Giáp xã Đông Thanh	4.000
13	Đường 379 (đường 206 cũ) xã Yên Hoà	Đường 206	Giáp huyện Khoái Châu	4.000

14	Quê cũ 39 cũ (xã Trung Hòa)	Quê cũ 39	Tiếp giáp TT Yên M	3.500
15	Khu dân cư mới xã Yên Phú			3.500
16	Đường 200 (xã Tân Lập)	Tiếp giáp xã Ngã C Long	Quê cũ 39	3.500
17	Đường 206A (xã Giai Phạm)	Quê cũ 5	UBND xã Giai Phạm	3.000
18	Đường 200 (xã Trung Hòa)	Giáp TT Yên M	Giáp xã Tân Việt	3.000
19	Đường 200 (xã Tân Việt)	Giáp xã Trung Hòa	Giáp huyện Ân Thi	3.000
20	Đường 199 (xã Minh Châu)	Giáp xã Thanh Long	Quê cũ 39	3.000
21	Đường 382 (đường 199 cũ) xã Minh Châu	Quê cũ 39	Giáp xã Lý Thường Kiệt	3.000
22	Đường 206 (xã Giai Phạm)	Các vị trí còn lại		2.500
23	Đường 206 (xã Đường Than)	Giáp xã Giai Phạm	Giáp xã Yên Phú	2.500
24	Đường 207 (xã Hoàn Long)	Giáp xã Yên Phú	Giáp huyện Văn Giang	2.500
25	Đường 207 (xã Yên Phú)	Đường 199	Giáp xã Hoàn Long	2.500
26	Đường 199 (xã Yên Phú)	Giáp huyện Khoái Châu	Cụ T H 1	2.500
27	Đường 206B (xã Thanh Long)	Giáp TT Yên M	Ngã ba Lò Rèn	2.500
28	Đường 199 (xã Yên Phú)	Cụ T H 1	Giáp xã Việt Cường	2.500
29	Đường 199 (xã Việt Cường)	Giáp xã Yên Phú	Giáp xã Thanh Long	2.500
30	Đường 199 (xã Thanh Long)	Giáp xã Việt Cường	Giáp xã Minh Châu	2.500
31	Đường 209 (xã Minh Châu)	Quê cũ 39A mới	Giáp huyện Khoái Châu	2.500
32	Đường 200 (xã Giai Phạm)	Đường 206	Giáp xã Ngã C Long	2.500

33	Đường 200 (xã Ngã c Long)	Giáp xã Giai Phm	Giáp xã Tân Lp	2.500
34	Đường 206B (xã Thanh Long)	Ngã ba Lò Rèn	Giáp xã Đường Than	2.500
35	Đường 382 (đường 199 cũ) xã Tân Viêt	Giáp xã Lý Thng Kiêt	Giáp xã Đào Dng, huyện Ân Thi	2.000
36	Đường 382 (đường 199 cũ) xã Lý Thng Kiêt	Giáp xã Minh Châu	Giáp xã Tân Viêt	2.000
37	Đường 206B (xã Đường Than)	Giáp xã Thanh Long	Đường 206	1.800
B	Các trục đường khác			
1	Các trục đường có mặt cắt >3,5m	Các xã: Nghĩa Hiép, Giai Phm		3.000
		Các xã: Hoàn Long, Trung Hng, Liêu Xá, Tân Lp, Yên Phú, Thanh Long		1.900
		Các xã: Tân Viêt, Lý Thng Kiêt, Ngã c Long, Trung Hòa, Minh Châu		1.700
		Các xã còn lại		1.400
2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã: Nghĩa Hiép, Giai Phm		2.000
		Các xã: Hoàn Long, Trung Hng, Liêu Xá, Tân Lp, Yên Phú		1.500
		Các xã: Tân Viêt, Lý Thng Kiêt, Ngã c Long, Trung Hòa, Minh Châu		1.100
		Các xã còn lại		800
3	Các trục đường có mặt cắt <2,5m	Các xã: Nghĩa Hiép, Giai Phm		1.500
		Các xã: Hoàn Long, Trung Hng, Liêu Xá, Tân Lp, Yên Phú		1.000
		Các xã: Tân Viêt, Lý Thng Kiêt, Ngã c Long, Trung Hòa, Minh Châu		800
		Các xã còn lại		500
VII	Huyện Ân Thi			
A	Điểm ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Quốc lộ 38 (xã Tân Phúc)	Ngã tư Tân Phúc với hai phía 500m		2.000

2	Quê c l 38 (xã Phù ng)	Giáp xã Bãi S y	Giáp th tr n K S t, Bình Giang, H i D ng	2.000
3	Quê c l 38 (xã Bãi S y)	Giáp xã Tân Phúc	Giáp xã Phù ng	2.000
4	Quê c l 38 (xã Tân Phúc)	Đo n còn l i giáp xã Quang Vinh và giáp xã Bãi S y		2.000
5	Đ ng 200 (xã H ng Vân)	Đ ng 200C	H t đ t nghĩa trang li t s xã H ng Vân	2.000
6	Đ ng 200 (xã H ng Quang)	Đ ng 205	Giáp xã H ng Vân	2.000
7	Đ ng 200 (xã H ng Quang)	Đ ng 205	Giáp xã H ng Đ o, huy n Tiên L	1.500
8	Đ ng 205 (xã H ng Quang)	Đ ng 205	Giáp xã Vũ Xá, huy n Kim đ ng	1.500
9	Quê c l 38 (xã Quang Vinh)	Giáp th tr n Ân Thi	Giáp xã Tân Phúc	1.500
10	Đ ng 200 (xã Nguy n Trãi)	C ng đ i u ti t giáp thôn Nhân Vũ	C ng tr m b m qua đ ng 200	1.200
11	Đ ng 200 (xã H Tùng M u)	Chùa Glo B c	Ngã ba vào thôn Mão C u	1.200
12	Đ ng 384 (đ ng 204 cũ) xã Tân Phúc	Giáp xã Đào D ng	Quê c L 38	1.200
13	Đ ng 382 (đ ng 199 cũ) xã Phù ng	Giáp xã B c S n	Giáp th tr n S t, Bình Giang, H i D ng	1.200
14	Đ ng 387 (đ ng 210 cũ) xã Bãi S y	Giáp xã B c S n	C u C y	1.200
15	Đ ng 200 (xã Vân Du)	Giáp huy n Yên M	Giáp xã Quang Vinh	1.000
16	Quê c l 38 (xã Đ ng L)	Giáp th tr n Ân Thi	Giáp xã Qu ng Lãng	1.000
17	Đ ng 200 (xã Nguy n Trãi)	Đo n còn l i giáp th tr n Ân Thi và giáp xã H Tùng M u		1.000
18	Đ ng 200C (xã Ti n Phong)	Khu v c Ch	H t đ t Nghĩa	1.000

		Cù-T Trm Bm	trang li t s	
19	Qu c l 38 (xã Qu ng Lăng)	Giáp th tr n Ân Thi	Giáp xã Nghĩa Dân, huy n Kim Đ ng	900
20	Đ ng 200 (xã H ng Vân)	T đ t Nghĩa trang li t s H ng Vân	Giáp xã H Tùng M u	900
21	Đ ng 382 (đ ng 199 cũ) xã B c S n	Giáp xã Đào D ng	Giáp xã Phù ng	900
22	Đ ng 384 (xã Đào D ng)	Giáp xã Vân Du	Giáp xã Tân Phúc	900
23	Đ ng 382 (đ ng 199 cũ) xã Đào D ng	Giáp xã Tân Vi t, huy n Yên M	Giáp xã B c S n	900
24	Đ ng 38B (xã Đ ng L)	Qu c l 38B	Ngã ba v xã C m Ninh	850
25	Đ ng 200 (xã Quang Vinh)	p Phú C c		850
26	Đ ng 200 (xã H Tùng M u)	Đ n còn l i		850
27	Đ ng 200B (xã Đào D ng)	Đ ng 199	Giáp xã B c S n	800
28	Đ ng 200B (xã Tân Phúc)	Giáp xã B c S n	Giáp xã Hoàng Hoa Thám	800
29	Đ ng 200C (xã H ng Quang)	Đ ng 200	Giáp xã H ng Vân	750
30	Đ ng 387 (đ ng 210 cũ) xã B c S n	C u Thu n Xuyên	Giáp xã Bãy S y	750
31	Đ ng 205B (xã H ng Quang)	Đi m giao đ ng 200	Giáp xã H L	700
32	Đ ng 384 (đ ng 204 cũ) xã Vân Du	Giáp xã Xuân Trúc	Giáp xã Đào D ng	700
33	Đ ng 38B (xã Đ ng L)	Ngã ba v xã C m Ninh	Giáp xã Chính Nghĩa, huy n Kim Đ ng	700
34	Đ ng 384 (đ ng 204 cũ) xã Xuân Trúc	Giáp xã Dân Ti n, huy n Khoái Châu	Giáp xã Vân Du	650
35	Đ ng 200C (xã H ng Vân)	Đ ng 200	Giáp xã Ti n Phong	650

36	Đường 200C (xã Đa Lộc, Tiên Phong)	Giáp xã Hoàng Văn	Đường 386	600
37	Đường 386 (đường 200D, 202 cũ) xã Đa Lộc	Giáp xã Văn Nhu	Giáp huyện Phù Cù	600
38	Đường 386 (đường 200D cũ) xã Văn Nhu	Giáp xã Đa Lộc	Giáp tỉnh Hoàng Hoa Thám	600
39	Đường 205B (xã Hoàng Lĩnh)	Giáp Hoàng Quang	Giáp xã Minh Tân, Phù Cù	600
40	Đường 204B (xã Quỳnh Lăng)	QL38	Giáp xã Xuân Trúc	600
41	Đường 200B (xã Hoàng Hoa Thám)	Giáp xã Tân Phúc	Giáp tỉnh Hải Dương	600
42	Đường 200B (xã Bắc Sơn)	Giáp xã Đào Dương	Giáp xã Tân Phúc	600
B	Các trục đường khác			
1	Các đoạn đường có vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ và các trục đường có mặt cắt > 3,5m	Các xã		700
2	Các trục đường có mặt cắt 2,5m đến 3,5m	Các xã		550
3	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m	Các xã		500
VIII	Huyện Tiên Lữ			
A	Điểm ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường 200 (xã Đông Chanh)	Giáp thôn Trại Vàng	Qua công ché 150m	4.000
2	Quốc lộ 39 (các xã: Thọ Sơn, Thới Nhân)	Giáp xã Phú Cường Chiểu, TP Hoàng Yên	Hết địa phận xã Thọ Sơn	3.000
3	Quốc lộ 38B	Tiếp giáp Đài tưởng niệm liệt sĩ (xã Đông Chanh)	Hết đất công ty Hoàng Hiệp	3.000
4	Quốc lộ 38B (xã An Viên)	Giáp công ty Hoàng Hiệp	Đường 61 đi An Viên	3.000
5	Quốc lộ 38B (xã Nhị Tân)	Đường 61 đi An Viên	Giáp TP Hoàng Yên	3.000

		Viên	Yên	
6	Đường 200 (xã Dục Ch)	Qua công ch Ché 150m	Giáp tr đường m non xã Dục Ch	3.000
7	Đường n i th khu dân c s 2	Xã Dục Ch		3.000
8	Đường 200 (xã Dục Ch)	Giáp tr đường m non D Ch	Hết đất tr đường THCS Dục Ch	2.500
9	Đường 61 (xã Th S)	Ngã t Ba Hàng	V hai phía 100m	2.500
10	Qu c l 39 (xã Thi n Phi n)	Đo n còn l i		2.000
11	Đường b sông Hoà Bình	Các xã: Dục Ch, Ngô Quy n, Nh t Tân		2.000
12	Đường 200 (các xã: Dục Ch, H i Tri u, Ngô Quy n và H ng Đ o)	Đo n còn l i		1.500
13	Đường 195 (xã Thu Lôi)	Dục Xuôi	Dục L	1.500
14	Đường 195	Đo n còn l i thu c các xã: Thu Lôi, H i Tri u, Thi n Phi n		1.500
15	Đường 195	Đo n còn l i thu c các xã: Minh Ph ng, C ng Chính, Tân H ng		1.500
16	Đường 61	Đo n còn l i thu c các xã: Nh t Tân, An Viên và Th S		1.400
17	Đường 203A (xã Th y Lôi)	Dục Xuôi	Tr đường Ti u h c Th y Lôi	1.000
18	Đường 203C (xã Đ c Th ng)	Tr s UBND xã Đ c Th ng	Tr đường Ti u h c Đ c Th ng	1.000
19	Đường 203C	Xã Dục Ch		1.000
20	Đường 203A (xã Trung Dũng)	Tr s UBND xã Trung Dũng	V hai phía 200 m	900
21	Đường 203C	Đo n còn l i thu c xã H i Tri u và đo n còn l i xã Đ c Th ng		850
22	Đường 203A (xã Trung Dũng)	Đo n còn l i		850
23	Đường 203A (xã Th y Lôi)	Đo n còn l i		850
24	Đường 203B	Đo n còn l i thu c các xã: Thu Lôi, Trung Dũng và L Xá		850
25	Đường 61B (xã H ng Đ o)	Đường 200	Đường 61	820

26	Đường 203B (xã Lũng Xá)	Cách trung tâm UBND xã Lũng Xá 150 m về phía Đông của Lũng	Cách chòi Nhà 150 về phía Cầu Cáp	820
B	Các trục đường khác			
1	Các điểm đường có vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m	Các xã: Ngô Quyền, An Viên, Nhị Tân, Thới Sơn, Hới Triêu, Thiệu Phiến, Đông Chanh		1.000
		Các xã còn lại		820
2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		600
3	Các trục đường có mặt cắt < 2,5 m	Các xã		500
IX	Huyện Kim Động			
A	Điểm ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Quốc lộ 39A (các xã: Toàn Thới, Nghĩa Dân)	Bưu điện Trại Xá	Hết đất Hết Quê lý đường bộ	4.500
2	Quốc lộ 39A (xã Hiệp Công)	Giáp thôn Trại Lũng Bông	Giáp thành phố Hoàng Yên	3.500
3	Quốc lộ 38 (xã Toàn Thới)	Quốc lộ 39A	Hết kho A34	3.500
4	Quốc lộ 39A (xã Toàn Thới)	Điểm còn lại		3.000
5	Quốc lộ 39A	Các xã: Chính Nghĩa và Phạm Ngũ Lão		3.000
6	Quốc lộ 38 (xã Nghĩa Dân)	Kho A34	Hết đất xã Nghĩa Dân	2.000
7	Đường 208C (các xã Thới Vinh và Phú Thới)	Đường 208	Giáp huyện Khoái Châu	1.500
8	Đường 38B (các xã Chính Nghĩa và Nhân La)	Tiếp giáp TT Lũng Bông	Tiếp giáp huyện Ân Thi	1.500
9	Đường 61 (các xã: Ngọc Thanh, Hiệp Công)	Giáp TP Hoàng Yên	Đê 195	1.500
10	Đường 205 (xã Vũ Xá)	Tiếp giáp TT, Lũng Bông	Tiếp giáp huyện Ân Thi	1.200
11	Đường 205 (xã Song Mai và Đường Thanh)	Giáp thôn Trại Lũng Bông	Giáp huyện Khoái Châu	1.000

12	Đường 208 (các xã: Hùng An, Đường Híp, Song Mai và Phú Thịnh)	Giao lộ 195	Giáp TT Lộ đường Bông	1.000
13	Đường 208B (các xã: Hùng An, Đường Thanh)	Giao lộ 195	Quốc lộ 39A	1.000
14	Đường 74 (các xã: Vĩnh Xá, Toàn Thắng)			1.000
15	Đường 38C (các xã: Chính Nghĩa, Nhân La, Vũ Xá)	Quốc lộ 38B	Giao lộ đường 205	1.000
B	Các trục đường khác			
1	Các điểm đường vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ và các trục đường có mặt cắt > 3,5m	Các xã		700
2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		600
3	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m	Các xã		500
X	Huyện Phù Cừ			
A	Điểm ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Quốc lộ 38B (xã Quang Hùng)	Chân cầu Trảng	Giáp đất Thôn Trăn Cao	1.600
2	Quốc lộ 38B (xã Đoàn Đào)	Giáp đất Thôn Trăn Trăn Cao	Cầu Quán Đồi	1.600
3	Đường 386 (đường 202 cũ) xã Minh Tân	Cầu Minh Tân	Về hai phía 100m	1.200
4	Đường cảnh Trung tâm y tế (thuộc địa phận xã Đình Cao)	Ngã năm chợ Đình Cao	Hết đất TT Y tế huyện	1.000
5	Đường 386 (đường 202 cũ) xã Đình Cao	Ngã tư Trung tâm Y tế huyện	Đường 201	1.000
6	Đường 386 (đường 202 cũ) xã Nguyễn Hoà	Điểm cách Dọc La Trăn 400m	Dọc La Trăn	1.000
7	Đường 203 (xã Đình Cao)	Đường 386	Hết đất trường THCS Đình Cao	1.000
8	Đường 386 (đường 202 cũ) xã Phan Sào Nam	Giáp đất xã Minh Tân	Giáp đất thôn Trăn Trăn Cao	1.000

9	Đường 386 (đường 202 cũ) xã Tiên Tiến	Trạm bơm Tiên Tiến	Hết đất nhà ông Sông	1.000
10	Đường 386 (đường 202 cũ) xã Nguyên Hoà	Giáp đất xã Tam Đa	Điём cách Dọc La Tiến 400m	800
11	Đường 386 (đường 202 cũ) xã Tam Đa	Giáp đất xã Tiên Tiến	Giáp đất xã Nguyên Hoà	800
12	Đường 386 (đường 202 cũ) xã Tiên Tiến	Giáp đất nhà ông Sông	Giáp đất xã Tam Đa	800
13	Đường 203B (xã Đoàn Đào)	Giáp đất xã Minh Hoàng	Quốc lộ 38B	800
14	Đường 201 (xã Quang Hợp)	Ngã tư Trảng	Đường rẽ vào công thôn Thôn Lão	800
15	Đường 203B (xã Đoàn Đào)	Quốc lộ 38B	Giáp đất huyện Tiên Lữ	800
16	Đường 202B (xã Đình Cao)	Đường 203B	Giáp đất xã Đoàn Đào	800
17	Đường 203 (xã Đình Cao)	Giáp đất trường THCS Đình Cao	Cầu Vóc	800
18	Đường 202B (xã Đoàn Đào)	Giáp đất xã Đình Cao	Giáp đất xã Phan Sào Nam	800
19	Đường 202B (xã Phan Sào Nam)	Giáp đất xã Đoàn Đào	Giáp xã Minh Tân	800
20	Đường 386 (đường 202 cũ) xã Minh Tân	Giáp đất xã Đa Lữ, Ân Thi	Công làng thôn Tân Tiến	800
21	Đường 203B (xã Minh Hoàng)	Ngã tư thôn Quỳ Lâm	Giáp đất xã Đoàn Đào	800
22	Đường 201 (xã Nhịt Quang)	Đường 386 (Đường 202 cũ)	Tỉnh Công Trại	800
23	Đường 201 (xã Đình Cao)	Công Trảng Công	Đường 386 (Đường 202 cũ)	800
24	Đường 201 (xã Tân Trâu)	Giáp đất xã Minh Phú	Công Vồng Phan	800
25	Đường 201 (xã Minh Tiến)	Giáp đất xã Minh Phú	Công Trảng Công	800
26	Đường 201 (xã Quang Hợp)	Đường rẽ vào công thôn Thôn	Giáp xã Tân Phan	700

		Lão		
27	Đường 201 (xã Tân Quang Phan)	Giáp đất xã Nhứt Quang	Giáp đất xã Tân Quang Hoàng	700
28	Đường 201 (xã Nhứt Quang)	Tôn Công Trữ y	Giáp đất xã Tân Quang Phan	700
B	Các trục đường khác			
1	Các điểm đường có vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m	Các xã		700
2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		600
3	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m	Các xã		500

BẢNG SỐ 05

GIÁ ĐẤT SỔ N XƯỞI T KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP P T I ĐÔ THỊ

(Kèm theo Nghị quyết số 16/2013/NQ - HĐND ngày 05 /12/2013 của HĐND tỉnh)

STT	Tên điểm và hành chính và đường	Điểm đường		Điểm giá (1.000 đồng/m ²)	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		
I	Thành phố Hoàng Yên				
1	Đường Điện Biên	Tôn Hữu	Phạm Ngũ Lão	3.000	
2	Đường Nguyễn Văn Linh	Tôn Hữu	Lê Văn Lương	2.500	
3	Đường Điện Biên	Phạm Ngũ Lão	Phố Hiến	1.800	
4	Đường Nguyễn Văn Linh	Lê Văn Lương	Giáp xã Bồ Khê	1.800	
5	Đường Tôn Hữu	Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Kiên	2.500	
6	Đường Lê Văn Lương	Nguyễn	Cụ An Thọ	2.500	

		Văn Linh			
7	Đền ông Triệu Quang Phục	Tô Hiếu	Lê Văn Lông	2.000	
8	Đền ông Lê Văn Lông	Clu An Tò	Giáp xã Trung Nghĩa	1.800	
9	Đền ông Nguyễn Thiến Thuật	Bãi Sậy	Nguyễn Đình Ngh	1.800	
10	Đền ông Phạm Ngũ Lão	Bãi Sậy	Lê Đình Kiên	1.800	
11	Đền ông Chu Mạnh Trinh	Phạm Bích H	Triệu Quang Phục	1.800	
12	Đền ông Phạm Bích H	Chùa Chuông	Đình Diên	1.800	
13	Đền ông Bãi Sậy	Chùa Chuông	Ph H	1.800	
14	Đền ông Đình Diên	Ngã t Ch G	Phạm Bích H	1.800	
15	Các tr c đền ông khác có m t c t $\geq 15m$	Thu c các ph ông		1.500	
16	Các tr c đền ông còn l i có m t c t $< 15m$	Thu c các ph ông		1.000	
II	Huyện Văn Giang				
1	Ven qu c l			2.000	
2	Ven đền ông tnh			1.500	
3	Các v trí còn l i			1.000	
III	Huyện Văn Lâm				
1	Ven qu c l			2.000	
2	Ven đền ông tnh			1.500	
3	Các v trí còn l i			1.000	
IV	Huyện Mỹ Hào				
1	Ven qu c l			2.000	
2	Ven đền ông tnh			1.500	
3	Các v trí còn l i			1.000	
V	Huyện Yên Mỹ				
1	Ven qu c l			2.000	

2	Ven đường tỉnh			1.500	
3	Các vị trí còn lại			1.000	
VI	Huyện Khoái Châu				
1	Ven quốc lộ			1.500	
2	Ven đường tỉnh			1.000	
3	Các vị trí còn lại			700	
VII	Huyện Kim Động				
1	Ven quốc lộ			1.500	
2	Ven đường tỉnh			1.000	
3	Các vị trí còn lại			700	
VIII	Huyện Ân Thi				
1	Ven quốc lộ			1.500	
2	Ven đường tỉnh			1.000	
3	Các vị trí còn lại			700	
IX	Huyện Tiên Lữ				
1	Ven quốc lộ			1.500	
2	Ven đường tỉnh			1.000	
3	Các vị trí còn lại			700	
X	Huyện Phù Cừ				
1	Ven quốc lộ			1.500	
2	Ven đường tỉnh			1.000	
3	Các vị trí còn lại			700	

BẢNG SỐ 06

GIÁ ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP P TỈNH NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 05/12/2013 của HĐND tỉnh)

SỐ TT	Tên đơn vị hành chính và vị trí	Đơn giá (1.000 đồng/m ²)	Ghi chú
I	Thành phố Hưng Yên		

1	Ven quĩ c 1	1.500	
2	Ven đ 1 ng tnh	1.000	
3	Các v 1 trí còn 1i	700	
II	Huy 1n Văn Giang		
1	Ven quĩ c 1	1.500	
2	Ven đ 1 ng tnh	1.000	
3	Các v 1 trí còn 1i	700	
III	Huy 1n Văn Lâm		
1	Ven quĩ c 1	1.500	
2	Ven đ 1 ng tnh	1.000	
3	Các v 1 trí còn 1i	700	
IV	Huy 1n M 1 Hào		
1	Ven quĩ c 1	1.500	
2	Ven đ 1 ng tnh	1.000	
3	Các v 1 trí còn 1i	700	
V	Huy 1n Yên M 1		
1	Ven quĩ c 1	1.500	
3	Ven đ 1 ng tnh	1.000	
4	Các v 1 trí còn 1i	700	
VI	Huy 1n Khoái Châu		
1	Ven quĩ c 1	1.000	
2	Ven đ 1 ng tnh	700	
3	Các v 1 trí còn 1i	500	
VII	Huy 1n Kim Đ 1 ng		
1	Ven quĩ c 1	1.000	
2	Ven đ 1 ng tnh	700	
3	Các v 1 trí còn 1i	400	
VIII	Huy 1n Ân Thi		
1	Ven quĩ c 1	1.000	
2	Ven đ 1 ng tnh	700	
3	Các v 1 trí còn 1i	400	

IX	Huyện Tiên Lữ		
1	Ven quốc lộ	1.000	
2	Ven đường tỉnh	700	
3	Các vị trí còn lại	400	
X	Huyện Phù Cù		
1	Ven quốc lộ	1.000	
2	Ven đường tỉnh	700	
3	Các vị trí còn lại	400	

BẢNG SỐ 07

GIÁ ĐẤT SẴN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC KHU, CẤP CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 05/12/2013 của HĐND tỉnh)

Số TT	Khu, cấp công nghiệp	Huyện, thành phố	Đơn giá (1.000 đồng/m²)	Ghi chú
I	Khu công nghiệp			
1	Khu công nghiệp Phố Mới A	Văn Lâm, Mỹ Hào	1.000	
2	Khu công nghiệp Phố Mới B	Mỹ Hào, Yên Mỹ	1.000	
3	Khu công nghiệp Thăng Long II	Mỹ Hào, Yên Mỹ	1.000	
4	Khu công nghiệp Nhị Quỳnh	Văn Lâm	1.000	
5	Khu công nghiệp Minh Đức	Mỹ Hào	1.000	
6	Khu công nghiệp Yên Mỹ	Yên Mỹ	1.000	
II	Cấp công nghiệp			
1	Cấp công nghiệp Tân Trào	Văn Giang	700	
2	Cấp công nghiệp sạch Văn Giang		700	
3	Cấp công nghiệp Xuân Quan		700	
4	Cấp công nghiệp Làng nghề Minh Khai	Văn Lâm	700	
5	Cấp công nghiệp Tân Quang		1.000	
6	Cấp công nghiệp Đới Đông		700	

7	Cm công nghiệp Làng nghề Liên Khê	Khoái Châu	700	
8	Cm công nghiệp thị trấn Lũng Ng Bng	Kim Động	700	
9	Cm công nghiệp Quán Đ	Tiên L	700	
10	Cm công nghiệp Làng nghề Đình Cao	Phù C	500	

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>